

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29/6/2021

“V/v Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Văn Nghi

2. Ông Bùi Đức Thuận

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Phước – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân-Gia đình thụ lý số 123/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Văn Thị Thanh X, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn 1, xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định. (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Nhơn T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ 7, Khối 4, thị trấn PP, huyện TS, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Vợ chồng ông Lê Hữu P, sinh năm 1966, bà Nguyễn Thị Kiều M, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ 7, Khối 4, thị trấn PP, huyện TS, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: 49 VX, thị trấn PP, huyện TS, tỉnh Bình Định. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Văn Thị Thanh X trình bày: Chị và anh Lê Nhơn T tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân, tổ chức lễ cưới ngày 15/11/2016, đăng ký giấy kết hôn vào ngày 16/10/2018 tại UBND thị trấn PP, huyện TS, tỉnh Bình Định. Sau cưới vợ chồng chị sống chung với cha mẹ anh Tín tại khối 4, thị trấn PP, TS, Bình Định. Cuối năm 2016 đầu năm 2017 vợ chồng chị chuyển vào thành phố Nha Trang sinh sống, đến tháng 03/2018 chị về nhà cha mẹ chị ở xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định để sinh con và ở đến nay. Khi chị về Tây Sơn sinh sống thì chị nghe tin anh T ở trong Nha Trang có quan hệ với người phụ nữ khác nên tháng 7/2018 chị bồng con vào Nha Trang gặp anh T hỏi sao không về thăm con, thì anh T nói bận công việc nên không về thăm con được, từ đó cho đến nay chị và anh T không còn gặp nhau và cũng không liên lạc gì nữa, vợ chồng mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Nhơn T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Văn Duyên Đ (giới tính: Nữ), sinh ngày 22/3/2018, sức khỏe bình thường, cháu Đ đang ở với chị. Ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ, yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Đ tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 10 chỉ vàng cưới (24K), quá trình chung sống chị đã lấy 01 chỉ vàng để chi tiêu còn lại 09 chỉ vàng, hiện 09 chỉ vàng do ông Lê Hữu P, bà Nguyễn Thị Kiều M (cha mẹ anh T) đang giữ. Ly hôn chị yêu cầu ông P, bà M hoàn trả 09 chỉ vàng 24K cho chị sở hữu để chị nuôi con.

- Về nợ chung: Chị có mượn của ông Nguyễn Văn T1 số tiền 25.000.000 vào ngày 22/7/2018 đồng và ngày 20/9/2019 mượn tiếp 28.000.000 đồng, tổng cộng 53.000.000 đồng, khi vay chỉ một mình chị đứng ra vay vì khi đó vợ chồng đã ly thân, khi vay anh T không biết, cả 02 giấy mượn tiền đều do chị viết và ký. Chị vay tiền mục đích để nuôi con, nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu anh T cùng có nghĩa vụ trả khoản nợ trên.

Năm 2018 chị có vay số tiền 30.000.000 đồng của Ngân hàng FE Credit là (vay tiêu dùng tín chấp), vay qua tin nhắn rồi chuyển tiền vào tài khoản của chị, không có lập hợp đồng vay. Từ khi vay đến nay chị đã trả được số tiền 2.451.761 đồng nên còn nợ 27.548.239 đồng, khi vay một mình chị giao dịch, anh T không biết, vay thời gian này vợ chồng đã ly thân không còn liên lạc nhau. Chị vay tiền mục đích để nuôi con, nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu anh T cùng có nghĩa vụ trả nợ nhưng tại phiên tòa hôm nay chị xin rút khoản nợ vay của Ngân hàng FE Credit, mà khi nào Ngân hàng FE Credit có yêu cầu, sẽ khởi kiện bằng vụ án khác nên chị không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn anh Lê Nhơn T vắng mặt, tại bản tự khai ngày 27/01/2021 anh T trình bày:

Anh thống nhất với chị X về thời gian tìm hiểu nhau và thời gian đăng ký kết hôn vào ngày 16/10/2018 tại UBND thị trấn PP, huyện TS, tỉnh Bình Định, sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc tại nhà cha mẹ anh ở Khối 4, thị trấn PP, huyện T S,

tỉnh Bình Định được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, từ cuối năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn, nay chị X xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Văn Duyên Đ (giới tính: Nữ), sinh ngày 22/3/2018, lâu nay cháu Đ ở với chị X tại xã BNi, huyện TS, tỉnh Bình Định, hiện sức khỏe cháu bình thường, khi ly hôn anh thống nhất để chị X tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 01/2021 cho đến khi cháu Đ tròn 18 tuổi.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu P, bà Nguyễn Thị Kiều M có đơn xin vắng mặt, tại biên bản lấy lời khai ngày 03/02/2021 ông P, bà M trình bày*: Ông bà là cha mẹ của anh Lê Nhơn T, chị X là con dâu của ông, bà. Anh T, chị X kết hôn năm 2016, hai gia đình có tổ chức lễ cưới. Sau cưới vợ chồng anh T, chị X ở với ông, bà được 02 tháng thì vợ chồng anh T, chị X chuyển vào Nha Trang sinh sống, đến năm 2018 chị X về sinh con ở phía chị X tại xã BN cho đến nay. Vì vợ chồng anh T, chị X ở với vợ chồng ông bà chỉ có 02 tháng nên nguyên nhân mâu thuẫn của anh T, chị X ông bà không biết. Ông bà thừa nhận sau cưới vợ chồng anh T, chị X có gửi ông bà giữ 10 chỉ vàng 24K nhưng chị X đã lấy 01 chỉ vàng 24K, còn lại 09 chỉ vàng 24K. Nay anh T, chị X ly hôn thì ông bà đồng ý trả số vàng trên nhưng chỉ đồng ý trả khi cháu Đ đủ 18 tuổi ông bà sẽ giao cho cháu Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày*:

Ông và chị Văn Thị Thanh X có mối quan hệ bà con, ông là chú họ của chị X, năm 2018 chị X hỏi ông mượn số tiền 25.000.000 đồng và năm 2019 mượn số tiền 28.000.000 đồng, tổng cộng 53.000.000 đồng, chị X mượn tiền để nuôi con, khi mượn 02 bên thỏa thuận không có lãi suất vì chỗ bà con, chị X có viết giấy mượn tiền. Việc mượn tiền này chỉ có một mình chị X đứng ra mượn, không có anh T. Từ khi mượn đến nay chị X chưa trả tiền cho ông, nay vợ chồng chị X, anh T ly hôn ông yêu cầu chị X phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 53.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, ông không yêu cầu anh T phải trả. Ông đồng ý cho chị X trả nhiều lần cho đến khi hết nợ, và không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu việc tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn, người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị: Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng các Điều 38, 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Văn Thị Thanh X, chị Văn Thị Thanh X được ly hôn với anh Lê Nhơn T; Về con chung giao cháu Lê Văn Duyên Đ (giới tính: Nữ), sinh ngày 22/3/2018 cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng, anh Lê Nhơn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2021 cho đến khi cháu Đ tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung vợ chồng chị X, anh T có 09 chỉ vàng (24K) hiện ông P, bà M đang giữ, trích 03 chỉ vàng 24K cho chị X để hỗ trợ nuôi con, ông P, bà M phải giao trả cho chị X 06 chỉ vàng 24K và giao cho anh T 03 chỉ vàng 24K.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc chị X phải trả cho ông T 53.000.000 đồng; Bác yêu cầu của chị X nại đây là nợ chung của vợ chồng yêu cầu anh T cùng có trách nhiệm trả nợ là không có căn cứ. Đối với khoản nợ vay 30.000.000 đồng của Ngân hàng FE Credit, tại phiên tòa chị X xin rút yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Án phí hôn nhân gia đình và dân sự sơ thẩm đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Văn Thị Thanh X có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn giải quyết vụ án hôn nhân vì anh Lê Nhơn T có nơi cư trú tại Khối 4, thị trấn PP, huyện TS, tỉnh Bình Định. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn.

Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Anh Lê Nhơn T, vợ chồng ông Lê Hữu P, bà Nguyễn Thị Kiều M đã được Tòa án niêm yết hợp lệ đến lần hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa và không có lý do, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T, vợ chồng ông P, bà M.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Văn Thị Thanh X và anh Lê Nhơn T kết hôn vào ngày 16/10/2018 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký chứng nhận kết hôn tại UBND thị trấn PP, huyện TS, tỉnh Bình Định, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau cưới vợ chồng anh chị sống chung với cha mẹ anh T tại khối 4, thị trấn PP, TS, Bình Định. Cuối năm 2016 đầu năm 2017 vợ chồng anh chị chuyển vào thành phố Nha

Trang sinh sống, đến tháng 03/2018 chị X về nhà cha mẹ chị ở xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định để sinh con và ở đến nay, từ tháng 7/2018 đến nay vợ chồng không còn liên lạc gì nữa, vợ chồng mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chị X yêu cầu được ly hôn anh T, anh T cũng đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị X và anh T không thể nào chung sống với nhau được, cả hai không có thiện chí hàn gắn, việc chị X và anh T thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Tòa công nhận.

[2.2] Về con chung: Chị X và anh T có 01 con chung tên Lê Văn Duyên Đ (giới tính: Nữ), sinh ngày 22/3/2018, sức khỏe cháu bình thường, từ khi sinh con đến nay chị X trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ. Ly hôn chị X yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ, yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, anh T cũng đồng ý cháu Đ do chị X trực tiếp nuôi dưỡng, việc thỏa thuận nuôi con của chị X và anh T là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên anh chị không thống nhất việc cấp dưỡng nuôi con, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Xét yêu cầu của chị X và chứng cứ do chị X cung cấp thì anh T hiện đang lái xe thuê cho Công ty TNHH DVĐL vận tải Hà Linh xác nhận ngày 04/3/2021 mức lương cơ bản là 4.200.000 đồng/tháng, chị X cũng không có chứng cứ chứng minh anh T có khoản thu nhập nào khác nên việc anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và phù hợp với điều kiện kinh tế của anh T nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đồng/tháng. Về thời gian cấp dưỡng nuôi con anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con từ tháng 01/2021 nên Tòa công nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Chị X khai vợ chồng có 09 chỉ vàng cưới 24K hiện do vợ chồng ông Lê Hữu P, bà Nguyễn Thị Kiều M là cha mẹ anh T đang giữ số vàng trên, anh T khai vợ chồng không có tài sản chung gì. Vợ chồng ông P, bà M cũng thừa nhận hiện đang giữ của vợ chồng anh T, chị X 09 chỉ vàng cưới 24K nhưng ông bà chỉ đồng ý giao số vàng trên khi cháu Đ đủ 18 tuổi ông bà sẽ giao cho cháu Đ. Như vậy tài sản chung của chị X và anh T có 09 chỉ vàng 24K, khi ly hôn số vàng trên được chia mỗi người $\frac{1}{2}$. Tuy nhiên, xét thấy từ khi sinh con đến nay chị X một mình nuôi con rất khó khăn, anh T không có trách nhiệm gì đối với con, nên HĐXX nghĩ nên trích hỗ trợ một phần tài sản chung của vợ chồng là 03 chỉ vàng 24K cho chị X nuôi con, do đó tài sản chung của vợ chồng chị X, anh T còn lại là 06 chỉ vàng 24K, chị X, anh T mỗi người được nhận 03 chỉ vàng 24K, vì vậy buộc vợ chồng ông P, bà M phải giao lại cho anh T 03 chỉ vàng 24K và chị X 06 chỉ vàng 24K (trong đó có 03 chỉ vàng 24K là vàng cho chị X nuôi con).

Đối với việc chị X yêu cầu được sở hữu toàn bộ số vàng 09 vàng cưới là tài sản chung của vợ chồng để nuôi con và việc ông P, bà M chỉ đồng ý giao 09 vàng cưới khi cháu Đ trưởng thành là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị X và của vợ chồng ông P, bà M.

[2.4] Về nợ chung: Theo chị X khai vợ chồng có nợ của ông Nguyễn Văn T1 số tiền 53.000.000 đồng, mượn để nuôi con nên chị yêu cầu anh T phải có trách nhiệm trả nợ chung. Xét yêu cầu của chị X, HĐXX thấy rằng: Theo giấy mượn tiền ngày 22/7/2018 và ngày 20/9/2019 do chị X viết bên mượn tiền chỉ có một mình chị X ký, chị X cũng thừa nhận vay không có anh T, anh T không biết vì thời gian này vợ chồng chị đã ly thân không còn sống chung từ tháng 3/2018. Ông T1 cũng thống nhất việc chị X vay của ông số tiền 53.000.000 đồng là do chị X đứng ra vay và viết giấy mượn, anh T không có vay, ông chỉ yêu cầu một mình chị X có nghĩa vụ trả cho ông số tiền trên và không yêu cầu tính lãi, nhưng vì chỗ con cháu trong nhà nên khi nào chị X có tiền thì trả chứ ông không yêu cầu trả liền. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị X khoản nợ 53.000.000 đồng của ông T1 là nợ chung của vợ chồng mà đây là nợ riêng của chị thì chị X phải có trách nhiệm trả nợ cho ông T1 số tiền trên.

Ngoài ra chị X còn nại chị có nợ Ngân hàng FE Credit là 30.000.000 đồng (Vay tiêu dùng tín chấp), vay qua tin nhắn rồi chuyển tiền vào tài khoản của chị, không có lập hợp đồng vay. Từ khi vay đến nay chị đã trả được số tiền 2.451.761 đồng nên còn nợ 27.548.239 đồng, khi vay một mình chị giao dịch, anh T không biết, vay thời gian này vợ chồng đã ly thân không còn liên lạc nhau. Chị vay tiền mục đích để nuôi con nên yêu cầu anh T cùng có trách nhiệm trả nợ. Nhưng tại phiên tòa hôm nay chị X xin rút yêu cầu trả khoản nợ vay của Ngân hàng FE Credit, mà khi nào Ngân hàng FE Credit có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án khác nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, và khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị Văn Thị Thanh X phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004410 ngày 18/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn (đã nộp xong).

Chị X phải chịu án phí dân sự chia tài sản chung là 810.000 đồng và nghĩa vụ trả nợ là 2.650.000 đồng, tổng cộng là: 3.460.000 đồng.

$(03 \text{ chỉ vàng} \times 5.400.000 \text{ đồng} / 01 \text{ chỉ vàng } 24K) \times 5\% = 810.000 \text{ đồng.}$

$53.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.650.000 \text{ đồng.}$

Anh T phải chịu án phí dân sự chia tài sản chung số tiền 810.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng.

[4] Lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 55, 33, 38, 45, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Văn Thị Thanh X được ly hôn với anh Lê Nhơn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Văn Duyên Đ (giới tính: Nữ), sinh ngày 22/3/2018 cho chị Văn Thị Thanh X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2021, cho đến khi cháu Đ tròn 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng nếu lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Buộc ông Lê Hữu P, bà Nguyễn Thị Kiều M phải giao cho chị Văn Thị Thanh X 06 chỉ vàng 24K và giao cho anh Lê Nhơn T 03 chỉ vàng 24K.

4. Bác yêu cầu của chị Văn Thị Thanh X yêu cầu được sở hữu 09 chỉ vàng 24K là không có căn cứ.

5. Bác yêu cầu của ông Lê Hữu P, bà Nguyễn Thị Kiều M chỉ đồng ý giao vàng cưới khi nào cháu Lê Văn Duyên Đ đủ 18 tuổi là không có căn cứ.

6. Về nợ chung: Buộc chị Văn Thị Thanh X có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 53.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn T1 có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Văn Thị Thanh X không thi hành hoặc thi hành chưa đầy đủ số tiền trên thì chị X còn phải trả tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Văn Thị Thanh X phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004410 ngày 18/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn (đã nộp xong).

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Nhơn T phải chịu 300.000 đồng.

Về án phí chia tài sản chung và trả nợ chị X phải chịu số tiền 3.460.000 đồng. Anh T phải chịu án phí chia tài sản chung số tiền 810.000 đồng.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/6/2021), bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THADS huyện Tây Sơn;
- UBND TT. Phú Phong;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Minh Trí